

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17/01/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2018)
Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2018)
Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Lưu Mạnh Hà	Thành viên	
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Giang Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2018)
Ông Dương Quốc Chính	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2018)
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2018)
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2018)
Ông Hoàng Hà Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2018)
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Bà Mai Thị Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Hoàng Tiến Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Trần Quý Mai

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.069.812.340.285	1.535.040.861.118
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	409.309.586.014	48.582.751.677
111 1. Tiền		59.309.586.014	48.582.751.677
112 2. Các khoản tương đương tiền		350.000.000.000	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	3.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.213.001.990.386	1.010.802.889.953
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	851.728.353.618	803.069.433.053
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	143.060.777.569	74.509.153.030
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	232.123.307.219	156.940.690.861
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.910.448.020)	(23.716.386.991)
140 IV. Hàng tồn kho	9	418.614.678.442	452.928.711.186
141 1. Hàng tồn kho		434.802.778.061	470.241.895.047
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.188.099.619)	(17.313.183.861)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		28.886.085.443	19.726.508.302
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	28.886.085.443	19.726.508.302
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		66.600.037.993	34.183.411.972
220 II. Tài sản cố định		43.108.627.399	27.336.466.607
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	26.421.006.284	10.424.289.384
222 - Nguyên giá		88.583.590.483	66.778.465.323
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(62.162.584.199)	(56.354.175.939)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	16.687.621.115	16.912.177.223
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.649.266.924)	(7.424.710.816)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.137.858.008	6.022.958.008
251 1. Đầu tư vào công ty con		6.137.858.008	6.022.958.008
260 VI. Tài sản dài hạn khác		17.353.552.586	823.987.357
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	17.353.552.586	823.987.357
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.136.412.378.278	1.569.224.273.090

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.403.998.928.367	933.759.876.556
310 I. Nợ ngắn hạn		1.403.998.928.367	933.759.876.556
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	400.199.863.667	203.849.682.997
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	18.128.516.398	23.916.111.286
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	33.158.029.848	32.313.583.314
314 4. Phải trả người lao động		632.127.946.527	161.422.629.559
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	208.768.461.343	298.427.336.396
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	10.884.788.977
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	79.532.914.211	144.403.265.141
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	31.507.490.753
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	18.433.663.030	17.941.348.054
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.649.533.343	9.093.640.079
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		732.413.449.911	635.464.396.534
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	732.413.449.911	635.464.396.534
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		518.350.430.000	471.233.410.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		518.350.430.000	471.233.410.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		165.377.876.069	115.545.842.692
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.550.796.586	11.035.605.774
421b LNST chưa phân phối năm nay		153.827.079.483	104.510.236.918
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.136.412.378.278	1.569.224.273.090

Trần Văn Thái
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	4.030.502.219.990	2.867.199.763.218
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.030.502.219.990	2.867.199.763.218
11	4. Giá vốn hàng bán	23	3.814.461.959.777	2.725.420.186.854
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		216.040.260.213	141.779.576.364
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	45.132.578.687	26.947.030.894
22	7. Chi phí tài chính	25	320.974.563	2.853.014.994
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		218.901.727	2.378.662.992
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	94.213.612.526	66.256.704.177
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		166.638.251.811	99.616.888.087
31	11. Thu nhập khác	27	18.384.631.966	27.040.412.790
32	12. Chi phí khác	28	198.949.748	47.824.588
40	13. Lợi nhuận khác		18.185.682.218	26.992.588.202
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		184.823.934.029	126.609.476.289
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	30.996.854.546	22.099.239.371
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>153.827.079.483</u>	<u>104.510.236.918</u>

Trần Văn Thái
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		184.823.934.029	126.609.476.289
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.032.964.368	4.182.558.368
03	- Các khoản dự phòng		(10.438.708.237)	(15.263.262.783)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		54.895.963	123.390.438
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(39.884.294.146)	(26.673.739.400)
06	- Chi phí lãi vay		218.901.727	2.378.662.992
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		140.807.693.704	91.357.085.904
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(192.393.161.462)	(368.329.213.132)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		35.439.116.986	(205.730.906.893)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		492.174.335.577	493.663.817.402
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(25.689.142.370)	(20.269.696.453)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(240.206.332)	(2.357.358.387)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.342.590.404)	(18.586.738.595)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.192.470.842)	(8.365.261.229)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		417.563.574.857	(38.618.271.383)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(21.805.125.160)	(728.300.704)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(114.900.000)	(1.701.750.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.884.294.146	26.673.739.400
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.964.268.986	21.243.688.696
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		152.000.096.795	734.745.520.210
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(183.507.587.548)	(703.238.029.457)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.238.622.790)	(41.772.745.090)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(77.746.113.543)	(10.265.254.337)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		360.781.730.300	(27.639.837.024)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Đã điều chỉnh) VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		48.582.751.677	76.221.771.137
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(54.895.963)	817.564
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>409.309.586.014</u>	<u>48.582.751.677</u>



Trần Văn Thái
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17/01/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại: Số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 518.350.430.000 đồng; tương đương 51.835.043 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty bắt đầu cung cấp dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin từ tháng 4 năm 2017, đồng thời trong năm Tổng Công ty ký và thực hiện các hợp đồng bán vật tư viễn thông cho các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Các thay đổi này khiến cho doanh thu của dịch vụ khai thác, ứng cứu thông tin và doanh thu thương mại tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Đông Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, phường 9, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc

<u>Các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Ninh Bình đến Quảng Bình
6. Xí nghiệp Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
7. 62 Trung tâm Dịch vụ Vận hành khai thác	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

06 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí sử dụng chung tòa nhà với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính: là chênh lệch giữa số trên dự thảo báo cáo hoàn công và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	865.781.098	513.440.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.443.804.916	48.068.410.704
Tiền đang chuyển	-	900.000
Các khoản tương đương tiền (*)	350.000.000.000	-
	409.309.586.014	48.582.751.677

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,0 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	688.266.002.441	-	629.896.037.658	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	246.074.455.970	-	365.962.096.226	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	217.071.911.825	-	68.400.073.172	-
- Telecom International Myanmar Company	48.268.648.625	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	32.781.057.865	-	27.098.639.881	-
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	3.573.500.602	-	-	-
- Công ty Star Telecom	8.079.509.066	-	32.890.849.055	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	4.738.377.061	-	22.524.027.263	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	978.590.656	-	16.682.535.852	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Bất động sản Viettel	6.397.239.353	-	7.987.449.943	-
- Công ty TNHH Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	69.120.000	-	-	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	700.526.589	-	-	-
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	-	-	328.478.916	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	119.533.064.829	-	88.021.887.350	-
b) Phải thu khách hàng là Công ty con	37.324.324.287	-	69.893.364.815	-
- Viettel Construction Peru	3.829.529.321	-	3.665.481.600	-
- Viettel Construction Haiti S.A	105.632.873	-	17.419.098.631	-
- Viettel Construction Tanzania	-	-	29.632.492.197	-
- Viettel Construction Cambodia	5.961.273.894	-	9.419.306.760	-
- Viettel Construction Myanmar	20.130.029.203	-	1.523.005.565	-
- Viettel Construction Laos	7.297.858.996	-	8.233.980.062	-
e) Các khoản phải thu khách hàng ngoài tập đoàn	126.138.026.890	(1.947.513.815)	103.280.030.580	(1.947.513.823)
- Công ty Cổ phần viễn thông Sao Nam	4.434.258.477	-	18.199.248.403	-
- Công ty Cổ phần Tín Hưng	41.800.516.555	-	13.614.830.460	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	9.233.573.432	-	3.965.336.039	-
- Các khách hàng khác	70.669.678.426	(1.947.513.815)	67.500.615.678	(1.947.513.823)
	851.728.353.618	(1.947.513.815)	803.069.433.053	(1.947.513.823)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	(2.106.090.543)	2.106.090.543	(2.106.090.543)
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Trung Nam	-	-	1.857.291.410	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vận tải Trung Thành	1.964.153.594	-	992.582.858	-
- Công ty Cổ phần VINAECO	3.379.411.747	-	3.040.927.078	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại DV Tin học Điện tử Viễn thông Tân Thanh	959.094.317	-	4.299.526.186	-
- Công ty CP Công nghiệp HAPULICO	811.839.639	-	968.892.144	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	53.422.540.440	-	-	-
- Các đối tượng khác	78.859.773.446	(9.856.843.662)	59.685.968.968	(19.662.782.625)
	143.060.777.569	(11.962.934.205)	74.509.153.030	(21.768.873.168)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	1.519.832.250	-	1.162.757.250	-
- Tạm ứng	204.200.733.316	-	141.543.210.743	-
- Ký cược, ký quỹ	1.233.000.000	-	1.233.000.000	-
- Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản (*)	20.000.000.000	-	-	-
- Phải thu phạt hợp đồng	-	-	940.339.796	-
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	2.282.567.967	-	6.330.236.173	-
- Phải thu khác	2.887.173.686	-	5.731.146.899	-
	232.123.307.219	-	156.940.690.861	-

(*) Đây là khoản tiền đặt cọc cho Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản để thực hiện đấu giá mua lô công cụ dụng cụ của Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội. Theo Giấy xác nhận trúng đấu giá ngày 26/12/2018, Tổng Công ty sẽ thực hiện ký hợp đồng mua lô công cụ dụng cụ này vào đầu năm 2019.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm:				
- Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	-	890.874.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	-	2.106.090.543	-

8 . NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Trường Sinh	643.000.000	-	643.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Sơn Thủy	644.945.613	-	644.945.613	-
- Các đối tượng khác	9.592.629.606	181.658.742	19.398.568.577	181.658.742
	14.092.106.762	181.658.742	23.898.045.733	181.658.742

Giá trị được đánh giá không có khả năng thu hồi đã lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2018 là 13.910.448.020 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.948.146.924	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	99.675.635.078	(16.188.099.619)	64.144.156.242	(17.313.183.861)
- Công cụ, dụng cụ	4.018.258.386	-	441.695.666	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	326.588.357.444	-	289.067.668.205	-
- Hàng gửi đi bán	2.572.380.229	-	116.588.374.934	-
	434.802.778.061	(16.188.099.619)	470.241.895.047	(17.313.183.861)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2018 là 7.649.266.924 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 224.556.108 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, và đã hết khấu hao tại thời điểm 01/01/2018.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	2.670.611.664	2.483.044.511
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.215.473.779	17.243.463.791
	28.886.085.443	19.726.508.302
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.353.552.586	823.987.357
	17.353.552.586	823.987.357

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	-	27.764.092.250	27.764.092.250
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	253.410.809.315	253.410.809.315	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	1.628.308.611	1.628.308.611	12.083.375.662	12.083.375.662
- Công ty TNHH Đức Huy	507.330.870	507.330.870	1.417.548.009	1.417.548.009
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật	773.092.949	773.092.949	9.579.124.249	9.579.124.249
- Công ty THHH Hải Dung	386.779.186	386.779.186	4.307.546.350	4.307.546.350
- Công ty Cổ phần Tín Hưng	35.507.784.105	35.507.784.105	7.667.547.240	7.667.547.240
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ An Phát	27.859.700	27.859.700	4.930.878.460	4.930.878.460
- Công ty TNHH MTV Ka Tech	1.163.229.609	1.163.229.609	1.219.132.725	1.219.132.725
- Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	5.277.072.974	5.277.072.974	21.983.040.555	21.983.040.555
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	8.317.136.300	8.317.136.300	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Thoại Anh	-	-	6.089.212.892	6.089.212.892
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại XNK Hùng Phát	1.980.709	1.980.709	6.311.594.898	6.311.594.898
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	1.263.972.993	1.263.972.993	2.483.803.758	2.483.803.758
- Phải trả các đối tượng khác	91.934.506.346	91.934.506.346	98.012.785.949	97.370.162.933
	400.199.863.667	400.199.863.667	203.849.682.997	203.207.059.981

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Telecominternational Myanmar Company limited	-	15.399.989.692
- Công ty Điện lực Tân Phú	-	1.854.310.219
- Viettel Hà Nội - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	-	2.040.093.101
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	-	1.052.467.909
- Viettel Bình Thuận - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	-	732.438.492
- Viettel Construction Burundi S.A	1.495.636.950	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.772.372.748	-
- Bộ Tư lệnh Hải Quân	11.498.275.000	-
- Các đối tượng khác	3.362.231.700	2.836.811.873
	<u>18.128.516.398</u>	<u>23.916.111.286</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước tiền lương ăn ca	-	2.657.191.571
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	117.402.164.121	154.279.909.449
- Trích trước tiền lương dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	-	2.623.977.992
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	91.366.297.222	138.759.532.779
- Chi phí lãi vay phải trả	-	21.304.605
- Thù lao HĐQT không điều hành	-	45.000.000
- Chi phí phải trả khác	-	40.420.000
	<u>208.768.461.343</u>	<u>298.427.336.396</u>

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công, công cụ dụng cụ dùng chung của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	8.151.567.131	4.268.973.365
- Bảo hiểm xã hội	36.000	2.384.956.646
- Bảo hiểm y tế	-	200.392.251
- Bảo hiểm thất nghiệp	86.832	99.611.602
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.500.895	914.100.895
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	33.846.450.228	93.303.440.953

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Tổng Công ty	1.088.019.200	663.594.520
- Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	5.019.575.729	4.552.961.199
- Phải trả chi phí thi công các công trình	8.879.630.018	9.024.073.804
- Khen thưởng phải trả cho các cá nhân	-	773.868.911
- Phải trả về tiền đoàn phí công đoàn	-	1.300.812.640
- Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	-	1.289.339.260
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	4.400.725.574	18.725.615.904
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	10.884.788.977	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.111.533.627	6.901.523.191
	79.532.914.211	144.403.265.141

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(**) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp Tổng công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng từ 3% doanh thu, thời gian dự phòng là 12 tháng và bắt đầu trích lập kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	379.536.630.000	73%	345.033.304.000	73%
Công đoàn Công ty	4.677.920.000	1%	4.252.666.000	1%
Các cổ đông khác	134.135.880.000	26%	121.947.440.000	26%
	518.350.430.000	100%	471.233.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	471.233.410.000	428.400.340.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	47.117.020.000	42.833.070.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	518.350.430.000	471.233.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	5.216.555.719	4.142.302.809
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	47.129.662.000	42.846.998.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	47.129.662.000	42.846.998.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(46.238.622.790)	(41.772.745.090)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(46.238.622.790)	(41.772.745.090)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	6.107.594.929	5.216.555.719



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.835.043	47.123.341
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	51.835.043	47.123.341
- Cổ phiếu phổ thông	51.835.043	47.123.341
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.835.043	47.123.341
- Cổ phiếu phổ thông	51.835.043	47.123.341
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.194.235.171	3.194.235.171

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.257.260.644	6.232.533.820

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	723.594,62	34.781,93

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423



22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu xây lắp công trình	944.657.935.290	766.920.966.148
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin (*)	2.582.225.562.938	1.727.787.288.075
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.194.235.171	2.600.978.723
Doanh thu các hợp đồng thương mại	313.279.120.621	309.139.693.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	49.952.764.664	60.750.837.123
Doanh thu dịch vụ vật tư cố định băng rộng (**)	137.192.601.306	-
	<u>4.030.502.219.990</u>	<u>2.867.199.763.218</u>

(*) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

(**) Cung cấp dịch vụ vật tư cố định băng rộng cho Chi nhánh Viettel các tỉnh.

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	868.388.293.418	684.939.581.418
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	2.458.595.343.520	1.690.803.524.456
Giá vốn các hợp đồng thương mại	309.713.915.138	295.018.111.939
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	45.280.366.213	54.840.096.140
Giá vốn dịch vụ vật tư cố định băng rộng	132.484.041.488	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(181.127.099)
	<u>3.814.461.959.777</u>	<u>2.725.420.186.854</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.689.995.705	4.851.758.105
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.194.298.441	21.821.981.295
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.248.281.541	273.291.494
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.000	-
	<u>45.132.578.687</u>	<u>26.947.030.894</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	218.901.727	2.378.662.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.918.427	347.200.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	54.895.963	123.390.438
Chi phí hoạt động tài chính khác	10.258.446	3.760.880
	<u>320.974.563</u>	<u>2.853.014.994</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.543.876.447	842.763.213
Chi phí nhân công	65.576.961.434	47.343.012.587
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-	74.327.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.505.845.067	1.215.136.369
Thuế, phí, và lệ phí	5.636.095	5.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(9.805.938.971)	(5.983.070.949)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.952.423.884	18.383.925.394
Chi phí khác bằng tiền	8.434.808.570	4.375.610.292
	94.213.612.526	66.256.704.177

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	17.941.348.055	27.040.412.790
Thu nhập khác	443.283.911	-
	18.384.631.966	27.040.412.790

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản bị phạt	100.000.000	-
Chi phí khác	98.949.748	47.824.588
	198.949.748	47.824.588

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	184.823.934.029	126.609.476.289
Các khoản điều chỉnh tăng	5.354.637.142	5.708.701.859
- Chi phí không hợp lệ	332.949.748	287.289.482
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối năm trước đã thực hiện năm nay	-	2.344.983.806
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối năm	54.895.963	-
- Chênh lệch thuế suất thuế TNDN với nước sở tại	4.966.791.431	3.076.428.571
Các khoản điều chỉnh giảm	(35.194.298.441)	(21.821.981.295)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN nhận được từ công ty con	(35.194.298.441)	(21.821.981.295)
Thu nhập chịu thuế TNDN	154.984.272.730	110.496.196.853
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	30.996.854.546	22.099.239.371
Các khoản điều chỉnh TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	-	27.295.435
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	12.099.239.371	8.559.443.160
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(27.342.590.404)	(18.586.738.595)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	15.753.503.513	12.099.239.371

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	628.453.068.025	484.698.940.118
Chi phí nhân công	2.463.170.255.298	1.615.145.607.383
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.032.964.368	4.182.558.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.778.036.090	263.692.824.297
Chi phí khác bằng tiền	238.048.022.623	222.305.279.118
	<u>3.636.482.346.404</u>	<u>2.590.025.209.284</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.309.586.014	-	48.582.751.677	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.083.851.660.837	(1.947.513.815)	960.010.123.914	(1.947.513.823)
Các khoản cho vay	-	-	3.000.000.000	-
	<u>1.493.161.246.851</u>	<u>(1.947.513.815)</u>	<u>1.011.592.875.591</u>	<u>(1.947.513.823)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	31.507.490.753
Phải trả người bán, phải trả khác	479.732.777.878	348.252.948.138
Chi phí phải trả	208.768.461.343	298.427.336.396
	<u>688.501.239.221</u>	<u>678.187.775.287</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 31/12/2018	
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.309.586.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.081.904.147.022
	<u><u>1.491.213.733.036</u></u>
Tại ngày 01/01/2018	
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.582.751.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	958.062.610.091
Các khoản cho vay	3.000.000.000
	<u><u>1.009.645.361.768</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 31/12/2018	
Phải trả người bán, phải trả khác	479.732.777.878
Chi phí phải trả	208.768.461.343
	<u><u>688.501.239.221</u></u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 01/01/2018	
Vay và nợ	31.507.490.753
Phải trả người bán, phải trả khác	348.252.948.138
Chi phí phải trả	298.427.336.396
	<u><u>678.187.775.287</u></u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 05.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.980.549.455.326	49.952.764.664	4.030.502.219.990
Tài sản bộ phận	2.130.274.520.270	6.137.858.008	2.136.412.378.278
Tổng chi phí mua TSCĐ	21.805.125.160	-	21.805.125.160

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên kết luận của thanh tra Bộ tài chính và hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Theo đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại VND	Số điều chỉnh lại trên báo cáo năm nay VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	752.457.976.492	50.611.456.561	803.069.433.053
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(29.153.419.249)	5.437.032.258	(23.716.386.991)
- Hàng tồn kho	141	517.507.139.034	(47.265.243.987)	470.241.895.047
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	30.556.934.347	1.756.648.967	32.313.583.314
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	108.519.246.827	7.026.595.865	115.545.842.692

34 . SÓ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	<u>Mã số</u>	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND</u>	<u>Điều chỉnh lại VND</u>	<u>Số điều chỉnh lại trên báo cáo năm nay VND</u>
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.816.588.306.657	50.611.456.561	2.867.199.763.218
- Giá vốn hàng bán	10	2.678.154.942.867	47.265.243.987	2.725.420.186.854
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	71.693.736.435	(5.437.032.258)	66.256.704.177
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.342.590.404	1.756.648.967	22.099.239.371
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	97.483.641.053	7.026.595.865	104.510.236.918
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng				
- Lợi nhuận trước thuế	01	117.826.231.457	8.783.244.832	126.609.476.289
- Các khoản dự phòng	03	(9.826.230.525)	(5.437.032.258)	(15.263.262.783)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(317.717.756.571)	(50.611.456.561)	(368.329.213.132)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(252.996.150.880)	47.265.243.987	(205.730.906.893)

34 . SÓ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh, phân loại lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:

- Điều chỉnh doanh thu ghi nhận thiếu và giá vốn tương ứng đối với các công trình xây lắp đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu năm 2017;
- Hoàn nhập dự phòng phải thu do trích lập dự phòng trả trước cho người bán không đúng quy định;
- Hạch toán bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên.

Trần Văn Thái
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Viettel Construction Haiti S.A	50.154.426	-	50.154.426	-
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Cameroon	848.140.320	-	848.140.320	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Burundi S.A	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	338.233.743	-	223.333.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.377.250.000	-	3.377.250.000	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	890.251.039	-
	6.137.858.008	-	6.022.958.008	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thị công lập đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thị công lập đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thị công lập đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thị công lập đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Thị công lập đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,50%	99,50%	Thị công lập đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thị công lập đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Thị công lập đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thị công lập đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.305.165.421	22.056.223.610	31.789.408.724	1.627.667.568	66.778.465.323
Số tăng trong năm	266.559.527	4.976.000.000	16.011.489.623	551.076.010	21.805.125.160
- <i>Mua trong năm</i>	266.559.527	4.976.000.000	16.011.489.623	551.076.010	21.805.125.160
Số dư cuối năm	11.571.724.948	27.032.223.610	47.800.898.347	2.178.743.578	88.583.590.483
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.457.062.586	21.588.294.933	30.342.135.994	966.682.426	56.354.175.939
Số tăng trong năm	542.210.046	2.233.085.977	2.462.407.694	570.704.543	5.808.408.260
- <i>Khấu hao trong năm</i>	542.210.046	2.233.085.977	2.462.407.694	570.704.543	5.808.408.260
Số dư cuối năm	3.999.272.632	23.821.380.910	32.804.543.688	1.537.386.969	62.162.584.199
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.848.102.835	467.928.677	1.447.272.730	660.985.142	10.424.289.384
Tại ngày cuối năm	7.572.452.316	3.210.842.700	14.996.354.659	641.356.609	26.421.006.284

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.975.549.608 VND

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	9.256.662.597	231.987.621.748	229.730.491.285	-	11.513.793.060
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.099.239.371	30.996.854.546	27.342.590.404	-	15.753.503.513
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	10.957.681.346	90.597.776.195	95.664.724.266	-	5.890.733.275
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	<u>-</u>	<u>32.313.583.314</u>	<u>353.587.252.489</u>	<u>352.742.805.955</u>	<u>-</u>	<u>33.158.029.848</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	428.400.340.000	48.685.143.842	106.548.200.402	583.633.684.244
Tăng vốn trong năm trước	42.833.070.000	-	(42.833.070.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	104.510.236.918	104.510.236.918
Phân phối lợi nhuận	-	-	(52.679.524.628)	(52.679.524.628)
Số dư cuối năm trước	471.233.410.000	48.685.143.842	115.545.842.692	635.464.396.534
Số dư đầu năm nay	471.233.410.000	48.685.143.842	115.545.842.692	635.464.396.534
Tăng vốn trong năm nay	47.117.020.000	-	(47.117.020.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	153.827.079.483	153.827.079.483
Phân phối lợi nhuận	-	-	(56.878.026.106)	(56.878.026.106)
Số dư cuối năm nay	518.350.430.000	48.685.143.842	165.377.876.069	732.413.449.911

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 1192/NQ-CTR-ĐHCD ngày 19/06/2018, Tổng Công ty công bố kế hoạch phân phối lợi nhuận như sau:

Số tiền
VND

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2017
- Trích Quỹ khen thưởng
- Trích Quỹ phúc lợi
- Chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST năm 2017
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2017 ⁽¹⁾

115.545.842.692
4.874.182.053
4.874.182.053
47.123.341.000
47.123.341.000
103.995.046.106

(1) Tổng Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu, số lượng cổ phiếu đã phân phối: 4.711.702 cổ phiếu, giá trị tương ứng với số cổ phiếu là được chi trả bằng tiền mặt số tiền 6.321.000 đồng.

Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	944.657.935.290	313.279.120.621	49.952.764.664	2.582.225.562.938	140.386.836.477	4.030.502.219.990
Giá vốn hàng bán	868.388.293.418	309.713.915.138	45.280.366.213	2.458.595.343.520	132.484.041.488	3.814.461.959.777
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	76.269.641.872	3.565.205.483	4.672.398.451	123.630.219.418	7.902.794.989	216.040.260.213
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	21.805.125.160	-	21.805.125.160
Tài sản bộ phận	1.271.149.251.160	58.920.537.920	39.626.427.524	159.724.330.823	136.971.583.587	1.666.392.131.014
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	470.020.247.264
Tổng tài sản	1.271.149.251.160	58.920.537.920	39.626.427.524	159.724.330.823	136.971.583.587	2.136.412.378.278
Nợ phải trả của các bộ phận	572.432.989.261	-	-	95.767.022.796	-	668.200.012.057
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	735.798.916.310
Tổng nợ phải trả	572.432.989.261	-	-	95.767.022.796	-	1.403.998.928.367

